

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01.01.2024 đến 31.03.2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024	31/03/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		567.780.016.766	742.738.499.288
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	12.399.494.913	46.558.963.158
111	1. Tiền		12.399.494.913	6.558.963.158
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	40.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2	182.000.000.000	386.000.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		182.000.000.000	386.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		370.373.848.900	307.215.706.080
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	81.995.769.467	17.310.836.286
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	13.905.794.928	2.324.049.071
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		18.650.000.000	33.869.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5	266.286.658.782	265.279.019.121
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(10.464.374.277)	(11.567.198.398)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.006.672.953	2.963.830.050
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	803.740.308	1.173.742.502
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.202.932.645	1.790.087.548
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.631.751.573.660	2.066.977.934.424
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.000.000.000	104.075.900.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	99.075.900.000
216	6. Phải thu dài hạn khác		5.000.000.000	5.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		650.234.636.019	684.118.420.894
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	646.599.258.124	679.492.285.405
222	- Nguyên giá		911.749.870.163	899.594.483.967
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(265.150.612.039)	(220.102.198.562)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	3.635.377.895	4.626.135.489
228	- Nguyên giá		26.791.200.247	26.554.473.204
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(23.155.822.352)	(21.928.337.715)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		761.970.466.552	143.617.722.294
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6	761.970.466.552	143.617.722.294
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	2	1.136.161.365.836	1.053.567.720.593
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.265.851.401.467	1.109.008.776.974
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.258.356.000	7.258.356.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(136.948.391.631)	(62.699.412.381)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		78.385.105.253	81.598.170.643
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		78.385.105.253	81.598.170.643
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.199.531.590.426	2.809.716.433.712

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2024	31/03/2023
			VND	VND
100	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.015.439.637.053	748.667.468.927
310	I. Nợ ngắn hạn		372.807.104.785	590.400.444.759
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	104.325.527.215	125.255.702.714
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	727.064.056	204.031.450
314	4. Phải trả người lao động		2.788.401.591	2.556.915.940
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	18.746.703.961	17.004.772.352
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	3.743.891.204	5.243.942.758
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	14	12.337.964.667	18.994.545.611
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	224.220.949.126	418.369.157.484
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.916.602.965	2.771.376.450
330	II. Nợ dài hạn		642.632.532.268	158.267.024.168
337	7. Phải trả dài hạn khác	14	37.504.839.756	20.156.827.588
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	599.709.570.556	135.705.388.486
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.618.249.795	1.560.253.455
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		3.799.872.161	844.554.639
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.184.091.953.373	2.061.048.964.785
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	2.184.091.953.373	2.061.048.964.785
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.900.269.960.000	1.505.960.320.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.900.269.960.000	1.505.960.320.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		27.062.540.400	331.216.950.400
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		256.759.452.973	223.871.694.385
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		3.900.473.026	5.603.737.946
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		252.858.979.947	218.267.956.439
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.199.531.590.426	2.809.716.433.712

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Chủ tịch HĐQT / Chủ tịch Điều hành

NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG

LÊ THANH SƠN



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Lũy kế từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Lũy kế từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	56.746.379.413	53.764.712.483	218.262.428.061	221.855.552.594
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	56.746.379.413	53.764.712.483	218.262.428.061	221.855.552.594
11	4. Giá vốn hàng bán	38.529.982.285	36.226.036.649	113.493.757.010	96.683.826.859
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.216.397.128	17.538.675.834	104.768.671.051	125.171.725.735
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	153.494.719.626	104.959.886.253	342.531.758.734	251.564.068.591
22	7. Chi phí tài chính	51.967.570.615	21.633.709.427	112.565.892.128	95.464.974.145
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	8.784.442.922	11.642.888.982	38.129.427.998	39.137.247.445
25	8. Chi phí bán hàng	210.200.506	45.251.395	550.651.987	158.372.662
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24.736.140.540	15.431.292.840	77.325.484.588	63.440.429.685
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	94.797.205.093	85.388.308.425	256.858.401.082	217.672.017.834
31	11. Thu nhập khác		23.687.024	1.058.575.205	1.616.814.136
32	12. Chi phí khác	372.454.788	-	-	-
40	13. Lợi nhuận khác	(372.454.788)	23.687.024	1.058.575.205	1.616.814.136
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	94.424.750.305	85.411.995.449	257.916.976.287	219.288.831.970
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(167.787.105)	(1.862.058.604)	-	875.884.681
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.998.170	173.989.020	57.996.340	144.990.850
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	94.563.539.240	87.100.065.033	257.858.979.947	218.267.956.439

Kế Toán Trưởng

NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG

Giám Đốc Tài Chính

LÊ THANH SƠN

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Chủ tịch HĐQT/ Chủ tịch Điều hành



NGUYỄN TRUNG CHÍNH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 31/03/2024
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VNĐ	VNĐ
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	218.420.625.502	199.079.342.972
02 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(112.579.712.946)	(88.257.495.701)
03 3. Tiền chi trả cho người lao động	(34.242.480.613)	(33.478.344.177)
04 4. Tiền lãi vay đã trả	(44.033.493.217)	(37.989.054.850)
05 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(41.845.972)	
06 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	63.865.685.606	61.593.423.638
07 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(94.884.484.366)	(61.387.345.278)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.495.706.006)	39.560.526.604
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	(592.940.464.573)	(56.435.139.810)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	
23 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(71.900.000.000)	(479.350.000.000)
24 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	291.119.000.000	544.170.363.180
25 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(115.324.609.557)	(87.115.701.091)
26 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	35.000.000.000	
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	242.982.480.968	64.389.667.240
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(211.063.593.162)	(14.340.810.481)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33 3. Tiền thu từ đi vay	834.023.133.403	239.255.413.409
34 4. Tiền trả nợ gốc vay	(564.727.159.675)	(279.173.544.963)
36 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(88.896.142.805)	(176.290.550)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	180.399.830.923	(40.094.422.104)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(34.159.468.245)	(14.874.705.981)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm	46.558.963.158	61.433.669.139
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	12.399.494.913	46.558.963.158

Kế toán trưởng

NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG

Giám đốc tài chính

LÊ THANH SƠN

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2024



Chủ tịch HĐQT/ Chủ tịch Điều hành

NGUYỄN TRUNG CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 31/03/2024

I . THÔNG TIN CHUNG

1 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tòa nhà CMC Tower - Phố Duy Tân - Phường Dịch Vọng Hậu - Quận Cầu Giấy - Hà Nội.

2 . Lĩnh vực kinh doanh

Công nghệ thông tin

3 . Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015824 được thay đổi lần thứ 19 vào ngày 06 tháng 10 năm 2023, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Kinh doanh, đầu tư, môi giới và quản lý bất động sản;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, thiết bị, vật tư phục vụ trong sản xuất, khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất, mua bán trang thiết bị y tế;
- Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung, xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động liên quan đến cơ sở dữ liệu, gia công và xuất khẩu phần mềm;
- Tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp các giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình.

4 . Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty thời gian 1 năm từ ngày 01 tháng 04 năm nay đến ngày 31 tháng 3 năm sau

5 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC tại Thành phố HCM	Quận 5 - Thành phố HCM	Công nghệ thông tin, viễn thông và kinh doanh điện tử

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty

Công ty con trực tiếp	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Tầng 16 - Tòa nhà CMC Tower	Cung cấp các giải pháp về CNTT
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Tầng 11 - Tòa nhà CMC Tower	Thiết lập hạ tầng mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông cố định và internet.
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Tầng 4 - Tòa nhà CMC Tower	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông
Công ty TNHH CMC Global	Tầng 9 - Tòa nhà CMC Tower	Xuất bản phần mềm, lập trình máy tính và cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin.



Mẫu B09 - DN

Công ty TNHH CMC Đà Nẵng	Tầng 6- Tòa nhà Thành Lợi II, Số 01 Lê Đình Lý- Thành Phố Đà Nẵng	Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động liên quan đến CSDL; gia công và XK phần mềm.
Công ty TNHH CMC Education	CMC Tower, Số 11 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	Đào tạo Đại học
Công ty Cổ phần CMC Consulting	Tầng 8 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất phần mềm, cung cấp các dịch vụ phần mềm ERP của SAP, đào tạo và cung cấp nhân lực tư vấn phần mềm cao cấp.
Công ty TNHH CMC Blue France (*)	Cộng Hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài công nghệ thông tin (ITO) và dịch vụ thuê ngoài tác nghiệp (BPO).
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC	Tầng 15 - Tòa nhà CMC Tower	Cung cấp các giải pháp, phần mềm, dịch vụ bảo mật hệ thống, an ninh an toàn thông tin.

Công ty liên doanh, liên kết**Địa chỉ****Hoạt động kinh doanh chính**

Công ty Cổ phần NetNam	Hoàng Quốc Việt - Cầu Giấy - Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ về mạng Internet
------------------------	-------------------------------------	---------------------------------------

Công ty con gián tiếp thông qua các khoản đầu tư của Công ty con trực tiếp:

Công ty Cổ phần CMC Japan	Yokohama World Business Support Center (WBC)	Xuất bản phần mềm, lập trình máy tính và cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin.
CMC - APAC Private Ltd	200 Jalan Sultan #08-02 Textile Centre Singapore (199018)	Xuất bản phần mềm, lập trình máy tính và cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin.
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC	CMC Tower, Số 11 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	Đào tạo Đại học
Trường Đại học Công nghệ CMC	Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội	Đào tạo Đại học

(*) Công ty TNHH CMC Blue France đã tạm dừng hoạt động

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1 . Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

IV . Các chính sách kế toán áp dụng

1 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 . Nguyên tắc kế toán cá khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

b) Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung. Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

3 . Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu và phải trả về bán hàng và cung cấp dịch vụ, cho vay, đi vay với Công ty con, Công ty liên kết của Công ty Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty về khả năng thu hồi của khoản nợ căn cứ vào các thông tin có liên quan.

4 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên hoặc kiểm kê định kỳ

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 45 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm máy vi tính	08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

Đối với tài sản là Tòa nhà Tri thức, Công ty nắm giữ với mục đích lâu dài để nghiên cứu, phát triển và cung cấp hàng hóa, dịch vụ công nghệ thông tin và tạm thời sử dụng để cho thuê. Do đó Công ty không tách riêng rõ giá trị tài sản do chủ sở hữu sử dụng và giá trị tài sản cho thuê, vì vậy toàn bộ giá trị Tòa nhà Tri thức được Công ty theo dõi trên Khoản mục Tài sản cố định hữu hình.

6 . Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

7 . Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 . Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được theo dõi trên sổ kế toán chi tiết theo từng đối tượng theo nguyên tệ.

Các khoản nợ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

9 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả

10 . Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

13 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

15 . Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16 . Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Các khoản được ghi nhận vào giá vốn trong kỳ phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu của doanh nghiệp.

Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi khách hàng mua đã tiêu thụ, khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm Tài chính, thuế nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại.

17 . Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.415.376.901	2.513.694.869
Tiền gửi ngân hàng	9.984.118.012	4.045.268.289
Các khoản tương đương tiền	-	40.000.000.000
	12.399.494.913	46.558.963.158

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
Tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn, các khoản ĐT nắm giữ đến ngày đáo hạn	182.000.000.000	386.000.000.000
Tổng cộng	182.000.000.000	386.000.000.000

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Xem chi tiết phụ lục 01

3 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
- Phải thu các bên liên quan	80.270.121.798	16.001.480.897
- Phải thu các khách hàng khác	1.725.647.669	1.309.355.389
	81.995.769.467	17.310.836.286

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
- Trả trước cho người bán khác	13.382.394.928	2.324.049.071
- Trả trước cho các bên liên quan	523.400.000	-
	13.905.794.928	2.324.049.071

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
a) Phải thu các bên liên quan	240.276.999.380	229.658.235.766
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận	215.180.000.000	163.275.323.454
- Các khoản chi hộ và dịch vụ khác	25.096.999.380	66.382.912.312
b) Phải thu các tổ chức, cá nhân khác	26.009.659.402	35.620.783.355
Tạm ứng	24.186.669.422	17.435.913.901
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	1.767.262.030	11.843.769.842
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	55.727.950	6.341.099.612
Tổng cộng	266.286.658.782	265.279.019.121

6 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	761.970.466.552	143.617.722.294
Dự án: Không gian sáng tạo CMC tại Tp HCM (CCS)_ Tòa B	156.682.982.631	142.270.511.094
Dự án Starlake	597.752.716.678	-
Dự án Khác	7.534.767.243	1.347.211.200
Tổng cộng	761.970.466.552	143.617.722.294

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết phụ lục 02

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	231.685.549	26.140.180.517	182.607.138	26.554.473.204
Mua trong kỳ	-	-	254.056.000	254.056.000
Giảm khác	-	-	(17.328.957)	(17.328.957)
Số dư cuối kỳ	231.685.549	26.140.180.517	419.334.181	26.791.200.247
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	231.685.549	21.514.045.028	182.607.138	21.928.337.715
Khấu hao trong	-	1.209.528.038	35.285.556	1.244.813.594
- Giảm khác	-	-	(17.328.957)	(17.328.957)
Số dư cuối kỳ	231.685.549	22.723.573.066	200.563.737	23.155.822.352
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	4.626.135.489	-	4.626.135.489
Tại ngày cuối	-	3.416.607.451	218.770.444	3.635.377.895

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Ngắn hạn**

- Công cụ, dụng cụ ngắn hạn chờ phân bổ
- Chi phí internet, viễn thông
- Chi phí bảo trì và sửa chữa
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

	31/03/2024	31/03/2023
- Công cụ, dụng cụ ngắn hạn chờ phân bổ	139.987.967	277.308.585
- Chi phí internet, viễn thông	101.283.333	113.891.782
- Chi phí bảo trì và sửa chữa		160.558.125
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	562.469.008	621.984.010
Cộng	803.740.308	1.173.742.502

b) Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ dài hạn chờ phân bổ
- Tiền thuê đất phân bổ
- Chi phí môi giới cho thuê văn phòng

- Công cụ, dụng cụ dài hạn chờ phân bổ	775.961.242	1.025.953.817
- Tiền thuê đất phân bổ	75.685.129.483	79.790.522.311
- Chi phí môi giới cho thuê văn phòng	1.924.014.528	781.694.515
Cộng	78.385.105.253	81.598.170.643

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**a) Vay ngắn hạn**

- Vay ngắn hạn ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Vay các bên liên quan
- Nợ dài hạn đến hạn trả

	31/03/2024	31/03/2023
- Vay ngắn hạn ngân hàng	27.223.180.615	-
- Vay đối tượng khác	106.997.768.511	61.053.331.940
- Vay các bên liên quan	90.000.000.000	91.626.410.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	265.689.415.544
Cộng	224.220.949.126	418.369.157.484

b) Vay dài hạn

- Vay ngân hàng
- Vay các bên liên quan
- Vay đối tượng khác

	31/03/2024	31/03/2023
- Vay ngân hàng	483.366.021.009	135.705.388.486
- Vay các bên liên quan	91.626.410.000	-
- Vay đối tượng khác	24.717.139.547	-
Cộng	599.709.570.556	135.705.388.486

Mẫu B09 - DN

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Phải trả người bán ngắn hạn

- Phải trả các bên liên quan
- Phải trả các nhà cung cấp khác

	31/03/2024	31/03/2023
	6.122.276.026	28.044.275.693
	98.203.251.189	97.211.427.021
	104.325.527.215	125.255.702.714

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết phụ lục 03

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

- Lãi vay phải trả
- Chi phí vận hành tòa nhà
- Chi phí văn phòng

	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
	5.774.702.707	4.955.055.372
	8.151.072.218	8.786.660.036
	4.820.929.036	3.263.056.944
	18.746.703.961	17.004.772.352

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Lãi vay phải trả
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
	108.764.104	501.196.604
	464.000.000	8.196.592.868
	8.616.736.451	5.860.413.213
	1.721.282.550	1.711.795.715
	1.427.181.562	2.724.547.211
	12.337.964.667	18.994.545.611

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

	37.504.839.756	20.156.827.588
	37.504.839.756	20.156.827.588

15 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

a) Ngắn hạn

- Doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước

	31/03/2024	31/03/2023
	VND	VND
	3.743.891.204	5.243.942.758
	3.743.891.204	5.243.942.758

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Xem chi tiết phụ lục 04

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	218.262.428.061	221.855.552.594
	218.262.428.061	221.855.552.594

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
	113.493.757.010	96.683.826.859
	113.493.757.010	96.683.826.859



Mẫu B09 - DN

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	284.433.290.455	172.853.516.468
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.398.573.786	36.652.832.573
Lãi bán các khoản đầu tư	24.699.894.493	42.057.719.550
	342.531.758.734	251.564.068.591

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	38.129.427.998	36.923.265.272
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	74.248.979.250	58.355.042.201
Chi phí tài chính khác	187.484.880	186.666.672
	112.565.892.128	95.464.974.145

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí môi giới khách hàng thuê văn phòng	550.651.987	158.372.662
	550.651.987	158.372.662

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	77.325.484.588	63.440.429.685
	77.325.484.588	63.440.429.685

Kế toán trưởng



NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG

Giám đốc tài chính



LÊ THANH SƠN



NGUYỄN TRUNG CHÍNH

Phụ lục 01: Đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2024		31/03/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	1.265.851.401.467	(136.948.391.631)	1.109.008.776.974	(62.699.412.381)
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	310.000.000.000	-	310.000.000.000	-
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC	40.000.000.000	(40.000.000.000)	-	-
Công ty TNHH CMC Blue France	5.364.536.000	(5.364.536.000)	5.364.536.000	(5.364.536.000)
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	284.223.784.352	-	284.223.784.352	-
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Ciber -Consulting	40.030.983.260	(18.024.399.971)	10.230.983.260	(10.230.983.260)
Công ty TNHH CMC Global	200.000.000.000	-	170.000.000.000	-
Công ty TNHH CMC Đà Nẵng	100.000.000.000	(1.725.018.889)	100.000.000.000	(2.948.502.537)
Công ty TNHH CMC Education	281.232.097.855	(71.834.436.771)	213.889.367.855	(33.855.285.077)
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	-	-	10.300.105.507	(10.300.105.507)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	7.258.356.000	-	7.258.356.000	-
Công ty Cổ phần NetNam	7.258.356.000	-	7.258.356.000	-
Tổng cộng	1.273.109.757.467	(136.948.391.631)	1.116.267.132.974	(62.699.412.381)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Tòa nhà CMC Tower - số 11 Phố Duy Tân

Phường Dịch Vọng Hậu

Quận Cầu Giấy - Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Từ ngày 01/04/2023 đến 31/03/2024

Phụ lục 02 : Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	557.794.034.106	328.886.848.892	6.128.780.000	6.784.820.969	899.594.483.967
Số tăng trong kỳ	4.811.073.609	7.112.685.314	-	231.627.273	12.155.386.196
- Mua trong kỳ				231.627.273	231.627.273
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	4.811.073.609	7.112.685.314	-	-	11.923.758.923
Số dư cuối kỳ	562.605.107.715	335.999.534.206	6.128.780.000	7.016.448.242	911.749.870.163
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	68.580.023.445	141.792.089.323	3.096.002.890	6.634.082.904	220.102.198.562
- Khấu hao trong kỳ	22.786.035.192	21.507.593.564	624.626.299	130.158.422	45.048.413.477
Số cuối kỳ	91.366.058.637	163.299.682.887	3.720.629.189	6.764.241.326	265.150.612.039
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	489.214.010.661	187.094.759.569	3.032.777.110	150.738.065	679.492.285.405
Tại ngày cuối kỳ	471.239.049.078	172.699.851.319	2.408.150.811	252.206.916	646.599.258.124

Phụ lục 03 : Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải nộp đầu kỳ 01/04/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ 31/03/2024
	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	11.328.796.252	10.896.700.798	432.095.454
- Thuế nhà thầu	-	320.341.123	320.341.123	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.209.856		13.209.856	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	190.821.594	5.170.708.256	5.066.561.248	294.968.602
	204.031.450	16.819.845.631	16.296.813.025	727.064.056

Phụ lục 04 : Bảng đối chiếu biến động của chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<i>Năm trước</i>				
Số dư đầu năm	1.089.988.830.000	599.555.780.400	176.972.900.327	1.866.517.510.727
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	218.267.956.439	218.267.956.439
Trích Quỹ thưởng, Phúc lợi	-	-	(12.900.067.196)	(12.900.067.196)
Trích Quỹ PTKHCN	-	-	(16.782.435.185)	(16.782.435.185)
Phát hành ESOP	5.946.000.000	-	-	5.946.000.000
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	268.338.830.000	(268.338.830.000)	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	141.686.660.000	-	(141.686.660.000)	-
Số dư tại ngày 31/03/2023	1.505.960.320.000	331.216.950.400	223.871.694.385	2.061.048.964.785
<i>Năm nay</i>				
Số dư đầu năm	1.505.960.320.000	331.216.950.400	223.871.694.385	2.061.048.964.785
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	257.858.979.947	257.858.979.947
Chia cổ tức năm 2022 bằng tiền	-	-	(90.346.759.200)	(90.346.759.200)
Chia cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu	90.336.230.000	-	(90.336.230.000)	-
Phát hành cổ phiếu thưởng	304.154.410.000	(304.154.410.000)	-	-
Thu hồi ESOP đã phát hành	(181.000.000)	-	-	(181.000.000)
Trích Quỹ thưởng, Phúc lợi	-	-	(17.461.436.515)	(17.461.436.515)
Trích Quỹ Đầu tư vào KHCN	-	-	(21.826.795.644)	(21.826.795.644)
Tạm trích Quỹ Đầu tư vào KHCN	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/03/2024	1.900.269.960.000	27.062.540.400	256.759.452.973	2.184.091.953.373

